

**ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN
NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP**
Số: 406 /QĐ-UBQLV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 08 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính
của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

CHỦ TỊCH ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Căn cứ Luật Quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 105/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ

thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ văn bản: số 32/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 01 năm 2021, số 3322/VPCP-KTTH ngày 27 tháng 04 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ về Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - TKV;

Căn cứ ý kiến của Bộ Tài chính tại văn bản số 8240/BTC-TCDN ngày 17 tháng 7 năm 2019 và số 6457/BTC-TCDN ngày 17 tháng 6 năm 2021 về dự thảo Quy chế tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Căn cứ đề xuất của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại các văn bản: số 5327/TTr-TKV ngày 10 tháng 10 năm 2018, số 4126/TKV-KTTC ngày 13 tháng 8 năm 2019 và số 688/TKV-KTTC ngày 25 tháng 2 năm 2021 về Quy chế tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Năng lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3383/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban, Giám đốc Trung tâm thông tin, Vụ trưởng các vụ: Năng lượng, Pháp chế, kiểm soát nội bộ, Tổ chức cán bộ, Tổng hợp; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phó Thủ tướng Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường, Lao động Thương binh và Xã hội;
- Ngân hàng Nhà nước;
- UBQLV: Lãnh đạo Ủy ban; VP; các vụ: PCKS, TH, TCCB; TTTE;
- TKV;
- Lưu: VT, NL.

A30

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoàng Anh



QUY CHẾ

**Quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than
- Khoáng sản Việt Nam**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 406/QĐ-UBQLV ngày 08 tháng 9 năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc quản lý tài chính đối với Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật có liên quan và Quy chế này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Trong Quy chế này các từ ngữ, thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) “Tập hợp Công ty mẹ - Công ty con Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam” (sau đây gọi là Tập đoàn các công ty TKV) là nhóm công ty, không có tư cách pháp nhân bao gồm:

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (doanh nghiệp cấp I);

- Các công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (doanh nghiệp cấp II);

- Các công ty con của doanh nghiệp cấp II (doanh nghiệp cấp III);

- Các công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

b) “Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam” (sau đây viết tắt trong Quy chế này là TKV) là Công ty mẹ của Tập đoàn các công ty TKV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 989/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Các khái niệm: Đơn vị trực thuộc TKV; Công ty con; Công ty liên kết; Doanh nghiệp thành viên; Cổ phần chi phối, vốn góp chi phối; Cổ phần không chi phối, Vốn góp không chi phối; Quyền chi phối của TKV; Thị trường nội bộ Tập đoàn các Công ty TKV; Kế hoạch phối hợp kinh doanh trong Tập đoàn các Công ty TKV... được quy định tại Nghị định số 105/2018/NĐ-CP ngày 08/08/2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

d) “Cơ quan tài chính cùng cấp” là Bộ Tài chính.

2. Các từ ngữ khác trong Quy chế này đã được giải nghĩa trong Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác thì có nghĩa tương tự như trong các văn bản pháp luật đó. Danh từ “pháp luật” được hiểu là pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Chủ sở hữu

1. Nhà nước là chủ sở hữu của TKV. Chính phủ thống nhất quản lý và tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước đối với TKV.

2. Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện quyền, nghĩa vụ của Cơ quan đại diện chủ sở hữu tại TKV theo thẩm quyền (sau đây viết tắt là Ủy ban).

3. Hội đồng thành viên TKV là đại diện chủ sở hữu nhà nước trực tiếp tại TKV, được giao thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước tại TKV theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của TKV và pháp luật có liên quan.

Chương II

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA TKV

Mục 1

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN

Điều 4. Vốn của TKV

1. Vốn của TKV bao gồm vốn chủ sở hữu của TKV và vốn do TKV huy động theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ

a) Vốn điều lệ của TKV được ghi trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của TKV do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Vốn điều lệ của TKV được điều chỉnh tăng, giảm trong quá trình sản xuất kinh doanh; trình tự, thủ tục, thẩm quyền điều chỉnh tăng giảm vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

c) Nguồn bổ sung vốn điều lệ của TKV bao gồm:

- Quỹ đầu tư phát triển của TKV;
- Giá trị tài sản tiếp nhận từ nơi khác chuyển đến được đầu tư bằng vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; tiếp nhận tiền theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước (hỗ trợ di dời, sắp xếp lại, xử lý nhà đất, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở sản xuất kinh doanh; giá trị chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản theo chủ trương đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.
- Các nguồn vốn bổ sung khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp TKV có vốn chủ sở hữu lớn hơn so với vốn điều lệ, Hội đồng thành viên chỉ đạo TKV thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của TKV trong việc sử dụng vốn và các quỹ do TKV quản lý

1. TKV được quyền chủ động sử dụng số vốn nhà nước đầu tư, các loại vốn khác và các quỹ do TKV quản lý vào hoạt động kinh doanh của TKV theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của TKV; quản lý, sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn có hiệu quả; báo cáo kịp thời cho Cơ quan đại diện chủ sở hữu, Bộ Tài chính về việc doanh nghiệp hoạt động thua lỗ, không đảm bảo khả năng thanh toán, không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ do chủ sở hữu giao hoặc trường hợp sai phạm khác để thực hiện giám sát theo quy định.

2. Việc sử dụng vốn và các quỹ để đầu tư xây dựng phải tuân theo các quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của TKV.

3. Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại TKV được hạch toán, quản lý, theo dõi tại Công ty mẹ TKV. Các đơn vị không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ TKV ghi nhận số vốn kinh doanh được TKV giao theo quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp. Trường hợp có sự điều chỉnh phương pháp hạch toán vốn đầu tư của chủ sở hữu tại Công ty mẹ TKV, Tổng giám đốc báo cáo Hội đồng thành viên xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Huy động vốn

1. Việc huy động vốn của TKV thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định của pháp luật có liên quan.

2. TKV được trực tiếp vay vốn nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ cho bên cho vay nước ngoài theo đúng các điều kiện đã cam kết trong các thỏa thuận vay. Điều kiện, trình tự, thủ tục xem xét chấp thuận khoản vay nước ngoài của TKV thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh. Khoản vay nước ngoài của TKV phải nằm trong hạn mức vay nợ nước ngoài của quốc gia hàng năm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và phải được đăng ký và xác nhận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành.

3. TKV sử dụng vốn vay đúng mục đích, tự chịu mọi rủi ro và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình huy động, quản lý, sử dụng vốn vay và trả

nợ đúng hạn. Nhà nước không chịu trách nhiệm nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản nợ do TKV trực tiếp vay, trừ các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

4. Tổng mức vốn huy động để phục vụ sản xuất, kinh doanh của TKV (bao gồm cả các khoản bảo lãnh vay vốn của các công ty con) phải bảo đảm hệ số nợ phải trả không quá ba lần vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của TKV tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn theo thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều này. Trong đó:

a) Vốn chủ sở hữu ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của TKV được xác định không bao gồm chỉ tiêu “nguồn kinh phí và quỹ khác”.

b) Nợ phải trả ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của TKV được xác định không bao gồm các chỉ tiêu: “Quỹ khen thưởng, phúc lợi”, “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

5. TKV chỉ thực hiện bảo lãnh cho các công ty con vay vốn tại các tổ chức tín dụng trong nước với điều kiện công ty con được bảo lãnh phải có tình hình tài chính lành mạnh, không có các khoản nợ quá hạn; việc bảo lãnh vay vốn để thực hiện dự án đầu tư phải trên cơ sở thẩm định hiệu quả của dự án đầu tư và phải có cam kết trả nợ đúng hạn đối với khoản vay được bảo lãnh.

Tổng giá trị các khoản bảo lãnh vay vốn tại một công ty con do TKV sở hữu 100% vốn điều lệ không vượt quá giá trị vốn chủ sở hữu của công ty con theo báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm gần nhất tại thời điểm bảo lãnh.

Tổng giá trị các khoản bảo lãnh vay vốn đối với công ty con do TKV nắm giữ trên 50% vốn điều lệ không được vượt quá giá trị vốn góp thực tế của TKV tại thời điểm bảo lãnh.

Khi thực hiện bảo lãnh vay vốn, TKV phải đảm bảo hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu quy định tại khoản 4 Điều này. TKV có trách nhiệm giám sát các công ty con sử dụng vốn vay đúng mục đích và trả nợ đúng hạn.

6. Thẩm quyền phê duyệt phương án huy động vốn:

a) Hội đồng thành viên quyết định phương án huy động vốn đối với từng dự án không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên Báo cáo tài chính quý hoặc Báo cáo tài chính năm của TKV tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định tại Luật đầu tư công.

Hội đồng thành viên phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định phương án huy động vốn theo quy chế phân cấp nội bộ của TKV phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động của TKV và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Trường hợp TKV có nhu cầu huy động vốn vượt mức quy định tại khoản 4 và điểm a khoản 6 Điều này, huy động vốn của tổ chức, cá nhân nước ngoài, Hội đồng thành viên báo cáo Ủy ban xem xét, phê duyệt theo quy định của pháp luật.

7. TKV không được huy động vốn vào các lĩnh vực quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Quy chế này.

8. Những hợp đồng tín dụng do TKV vay để thực hiện các dự án đầu tư sau đó được bàn giao sang các Công ty con của TKV theo quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật thì TKV phải thỏa thuận với các tổ chức cho vay hoặc Bên bảo lãnh cho vay để chuyển đổi chủ thể hợp đồng vay sang các công ty tiếp nhận các dự án đầu tư.

Trường hợp TKV không được các tổ chức cho vay hoặc bên bảo lãnh cho vay đồng ý chuyển đổi chủ thể vay thì TKV vẫn là bên nhận nợ, TKV thực hiện ký hợp đồng cam kết với các công ty con tiếp nhận các dự án đầu tư theo quy định của pháp luật với các nội dung cơ bản sau:

a) Các công ty con tiếp nhận các dự án đầu tư do TKV bàn giao có trách nhiệm quản lý, hạch toán tăng tài sản cố định, thực hiện trích khấu hao theo quy định.

b) Định kỳ các công ty con tiếp nhận các dự án đầu tư phải thực hiện chuyên cho TKV số tiền tương ứng với số nợ (bao gồm cả gốc và lãi) mà TKV phải trả cho chủ nợ và khoản chi phí mà TKV phải bỏ ra để phục vụ cho việc vay và trả nợ vay đối với các dự án chuyển giao cho công ty con quản lý.

c) TKV phải thường xuyên kiểm tra, giám sát, dự báo tình hình tài chính và khả năng trả nợ của các công ty con nêu tại điểm a khoản này để kịp thời đưa ra các giải pháp thu nợ.

Điều 7. Quản lý các khoản nợ phải trả

1. TKV có trách nhiệm mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả gồm cả các khoản lãi phải trả, các thông tin liên quan đến phạt chậm trả, thông tin liên quan đến người cho vay và thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của TKV, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời không để phát sinh, các khoản nợ quá hạn. Các khoản nợ phải trả mà không phải trả, không có đối tượng để trả thì hạch toán vào thu nhập khác của TKV.

2. Tổ chức thanh toán bù trừ công nợ giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn khi thực hiện kế hoạch phối hợp kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Khoản chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phải trả phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư nợ ngoại tệ phải trả cuối năm tài chính được xử lý theo quy định tại Điều 23 Quy chế này.

4. Việc quản lý và xử lý các khoản nợ phải trả của TKV thực hiện theo quy định tại Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có) và quy định của pháp luật có liên quan.

Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc TKV phải quản lý và điều hành doanh nghiệp bảo đảm khả năng thanh toán các khoản

nợ; có trách nhiệm phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời không để phát sinh các khoản nợ quá hạn; nếu không xử lý kịp thời để phát sinh tình trạng nợ phải trả quá hạn không thanh toán trên 06 tháng, căn cứ vào hậu quả của việc không xử lý kịp thời, chủ sở hữu quyết định hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc TKV; nếu không xử lý kịp thời dẫn đến mất khả năng thanh toán nợ thì phải chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước pháp luật.

Điều 8. Quản lý vốn đầu tư xây dựng

1. Quản lý vốn trong quá trình đầu tư xây dựng từ khâu chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư, đến khi quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

2. Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc TKV chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản phát sinh tại đơn vị và số liệu, tài liệu, hóa đơn, chứng từ liên quan đến Báo cáo tài chính, quyết toán vốn đầu tư của các công trình đầu tư xây dựng hoàn thành, công trình đầu tư nâng cấp; thực hiện giám sát đầu tư theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước, Nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 9. Bảo toàn vốn nhà nước

1. TKV phải đảm bảo quản lý và sử dụng vốn nhà nước có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo đúng quy định của pháp luật. Mọi biến động về tăng, giảm vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, TKV phải báo cáo Ủy ban và Bộ Tài chính để theo dõi, giám sát.

2. TKV thực hiện bảo toàn vốn Nhà nước bằng các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật.

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn;

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp.

d) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Việc trích lập các khoản dự phòng bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn; dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp thực hiện theo quy định trích lập dự phòng của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

4. TKV phải thực hiện đánh giá chỉ tiêu mức độ bảo toàn vốn theo quy định. Trường hợp không bảo toàn được vốn chủ sở hữu thì Hội đồng thành viên phải có báo cáo giải trình rõ gửi Ủy ban và Bộ Tài chính về nguyên nhân không bảo toàn được vốn và biện pháp khắc phục.

Điều 10. Đầu tư ra ngoài TKV

1. TKV được quyền sử dụng tài sản, tiền vốn thuộc quyền quản lý, sử dụng của TKV để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp theo quy định tại Điều 28, Điều 29 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp: Luật Việt Nam

a) TKV được quyền sử dụng vốn của TKV để đầu tư ra ngoài TKV thuộc các ngành nghề kinh doanh chính được quy định trong Điều lệ tổ chức hoạt động của TKV. Việc đầu tư vốn ra ngoài TKV phải tuân thủ các quy định của pháp luật, không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của TKV, đảm bảo có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư.

b) TKV không được sử dụng tài sản, tiền vốn, quyền sử dụng đất giao hoặc thuê để góp vốn hoặc đầu tư vào lĩnh vực bất động sản, không được góp vốn, mua cổ phần tại ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, trừ những trường hợp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của Ủy ban.

c) Trường hợp TKV đã góp vốn, đầu tư vào các lĩnh vực quy định tại điểm b trên không thuộc trường hợp được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư phải thực hiện phương án cơ cấu lại và chuyển nhượng toàn bộ số vốn đã đầu tư theo quy định.

2. Việc sử dụng vốn, tài sản, quyền sử dụng đất của doanh nghiệp để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp phải tuân thủ theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan; phù hợp với chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp.

3. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư vốn ra ngoài TKV:

a) Hội đồng thành viên quyết định từng dự án đầu tư ra ngoài TKV với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của TKV tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công.

b) Trường hợp dự án đầu tư ra ngoài TKV có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này, dự án góp vốn liên doanh của doanh nghiệp với nhà đầu tư

nước ngoài tại Việt Nam, dự án đầu tư vào doanh nghiệp khác để cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, Hội đồng thành viên báo cáo Ủy ban xem xét, quyết định.

4. Các trường hợp TKV không được đầu tư ra ngoài doanh nghiệp:

a) Góp vốn, mua cổ phần, mua toàn bộ doanh nghiệp khác mà người quản lý, người đại diện tại doanh nghiệp đó là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng của TKV;

b) Góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. **LuatVietnam**

5. TKV thực hiện các quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu vốn đối với số vốn đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết theo quy định của pháp luật.

6. TKV không được sử dụng tài sản do TKV đang đi thuê hoạt động, đi mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công, nhận bán đại lý, ký gửi để đầu tư ra ngoài TKV.

Điều 11. Đầu tư ra nước ngoài

1. Việc sử dụng vốn, tài sản của TKV để đầu tư ra nước ngoài phải tuân thủ quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về quản lý ngoại hối và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hội đồng thành viên thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 29 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, khoản 23 Điều 43 Nghị định số 105/2018/NĐ-CP ngày 08/8/2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của TKV để thực hiện việc đầu tư ra nước ngoài.

Mục 2

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN

Điều 12. Tài sản của TKV

1. Tài sản của TKV là các loại tài sản hữu hình và vô hình thuộc quyền quản lý của TKV, bao gồm các tài sản ngắn hạn (như tiền, hàng tồn kho, các tài sản ngắn hạn khác) và các tài sản dài hạn (như tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản phải thu dài hạn, tài sản dài hạn khác) được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu, vốn huy động và các nguồn hợp pháp khác.

2. TKV phải quản lý, sử dụng tài sản có hiệu quả, tránh để lãng phí, ứ đọng, không cần dùng, thất thoát, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật; tổ chức hạch

toán phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời; tổ chức kiểm kê, đối chiếu theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của chủ sở hữu.

3. Việc quản lý, sử dụng cơ sở nhà đất thuộc tài sản của TKV được thực hiện theo quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 13. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định

TKV phải xây dựng kế hoạch các dự án đầu tư phát triển 05 năm, bao gồm cả danh mục các dự án đầu tư từ nhóm B trở lên theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng hoặc một mức khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của TKV, trình chủ sở hữu phê duyệt. Tiêu chuẩn xác định tài sản cố định thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

1. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của TKV.

a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật, Hội đồng thành viên quyết định từng dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công.

Hội đồng thành viên quyết định phân cấp cho Tổng giám đốc TKV quyết định, các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của TKV và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Trường hợp dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này, Hội đồng thành viên TKV báo cáo Ủy ban xem xét, phê duyệt.

c) Trình tự, thủ tục đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Đầu tư, mua sắm phương tiện đi lại phục vụ hoạt động của TKV:

Đối với việc đầu tư, mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại (xe ô tô) phục vụ công tác cho các chức danh lãnh đạo và phục vụ công tác chung, TKV phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức mua sắm, sử dụng phục vụ công tác bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Người quyết định việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định chịu trách nhiệm nếu việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định không phù hợp, lạc hậu kỹ thuật, không sử dụng được.

Điều 14. Khấu hao tài sản cố định

Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, TKV thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 15. Thuê tài sản hoạt động

1. TKV được thuê tài sản (bao gồm cả hình thức thuê tài chính) để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với nhu cầu của TKV và đảm bảo kinh doanh có hiệu quả.

2. Việc thuê và sử dụng tài sản thuê phải tuân theo đúng quy định của Bộ luật dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Hội đồng thành viên phân cấp cho Tổng giám đốc TKV quyết định và ký các hợp đồng thuê tài sản theo quy chế phân cấp nội bộ của TKV, phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động của TKV và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 16. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

1. TKV được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của TKV theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật, trong đó:

a) Hội đồng thành viên quyết định từng hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản có giá trị dưới 50% vốn chủ sở hữu ghi trong Báo cáo tài chính quý hoặc năm của TKV tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản nhưng giá trị còn lại của tài sản cho thuê, thế chấp, cầm cố không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công.

Hội đồng thành viên phân cấp cho Tổng giám đốc TKV quyết định từng hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản theo quy chế phân cấp nội bộ của TKV, phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động của TKV và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Trường hợp các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản trên mức quy định tại điểm a khoản này, Hội đồng thành viên TKV báo cáo Ủy ban xem xét, quyết định trước khi ký các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản.

2. Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản của TKV để thế chấp, cầm cố vay vốn thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Quy chế này.

3. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 17. Thanh lý, nhượng bán tài sản

1. TKV được quyền chủ động thực hiện nhượng bán, thanh lý tài sản đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn. Trường hợp nhượng bán, thanh lý tài sản hình thành từ vốn vay lại của Chính phủ, từ vốn vay được Chính phủ bảo lãnh khi khoản vay còn dư nợ thì phải có ý kiến chấp thuận của nhà tài trợ (đối với khoản vay lại Chính phủ) hoặc của người cho vay (đối với khoản vay có bảo lãnh Chính phủ) và ý kiến của Bộ Tài chính trước khi nhượng bán, thanh lý.

2. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Hội đồng thành viên TKV quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản có giá trị còn lại dưới 50% vốn chủ sở hữu ghi trên bảng cân đối kế

toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của TKV tại thời điểm gần nhất với thời điểm thanh lý tài sản nhưng không quá mức dự án nhóm B theo quy định của Luật đầu tư công.

Các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức phân cấp cho Hội đồng thành viên thì Hội đồng thành viên báo cáo Ủy ban quyết định theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp phương án nhượng bán tài sản cố định của TKV không có khả năng thu hồi đủ vốn đã đầu tư, TKV phải giải trình rõ nguyên nhân không có khả năng thu hồi vốn báo cáo Ủy ban trước khi nhượng bán tài sản cố định để thực hiện giám sát.

c) Riêng trường hợp tài sản cố định mới đầu tư, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong thời gian 03 năm đầu nhưng không mang lại hiệu quả kinh tế theo như phương án phê duyệt ban đầu, TKV không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư dẫn tới TKV không trả được nợ vay theo kế ước hoặc hợp đồng vay vốn thì Hội đồng thành viên phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để báo cáo Ủy ban xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

Việc nhượng bán tài sản cố định được thực hiện bằng hình thức đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc do TKV tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán dưới 100 triệu đồng, Tổng giám đốc TKV quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì TKV được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo các phương thức trên.

4. Việc thanh lý, nhượng bán tài sản gắn liền với đất đai phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định của pháp luật có liên quan

5. Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản theo quy định tại Khoản 4 Điều 27 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 18. Chuyển nhượng các khoản đầu tư vốn ra ngoài TKV

Việc chuyển nhượng, hạch toán tiền thu về chuyển nhượng các khoản vốn đầu tư ra ngoài TKV được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung (nếu có), quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 19. Quản lý hàng hóa tồn kho

1. Hàng tồn kho của TKV là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường, gồm:

- Hàng mua đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ;
- Sản phẩm dở dang;
- Thành phẩm, hàng hoá; hàng gửi bán;
- Hàng hoá được lưu giữ tại kho bảo thuế của doanh nghiệp.

2. TKV được quyền chủ động và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hóa tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn theo quy định của pháp luật. Thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Quy chế này.

3. Đối với hàng hóa tồn kho thuộc đối tượng trích lập dự phòng thì việc trích lập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho thực hiện theo hướng dẫn về trích lập dự phòng của Bộ Tài chính.

4. TKV phải xây dựng quy chế, quy định về quản lý các loại hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho, đang đi trên đường; sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán. Quy chế, quy định phải xác định rõ việc phối hợp của từng bộ phận quản lý trong TKV và trách nhiệm của từng bộ phận, từng cá nhân có liên quan trong việc theo dõi, quản lý tài sản của TKV nêu trên.

5. Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán hàng tồn kho được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 17 Quy chế này.

Điều 20. Quản lý các khoản nợ phải thu

1. TKV có trách nhiệm:

a) Ban hành và thực hiện quy chế quản lý nợ của TKV, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản nợ phải thu.

b) Mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ chưa đến hạn thanh toán, nợ đến hạn thanh toán, nợ đã quá hạn thanh toán, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đôn đốc thu hồi nợ. Khi xác định là nợ phải thu khó đòi, TKV phải trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định của Bộ Tài chính.

c) Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc TKV có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được theo quy định pháp luật.

d) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi, TKV phải xác định rõ nguyên nhân khách quan hay chủ quan. Đối với nguyên nhân chủ quan, TKV có trách nhiệm xử lý bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan. Đối với nguyên nhân khách quan, Hội đồng thành viên, Ban điều hành và các phòng ban có liên quan phải xác định rõ nguyên nhân và có biên bản xác nhận; nếu xác định các khoản nợ này có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp được bù

đáp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi; nếu còn thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

đ) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi sau khi xử lý như trên, TKV vẫn phải theo dõi và tổ chức thu hồi. Số tiền thu hồi được sau khi trừ đi các chi phí liên quan, được hạch toán vào thu nhập khác của TKV.

e) TKV thường xuyên tổ chức thanh toán bù trừ công nợ giữa các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn các công ty TKV khi thực hiện kế hoạch phối hợp kinh doanh theo quy định của pháp luật.

g) Khoản chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phải thu phát sinh trong kỳ, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư nợ ngoại tệ phải thu cuối năm tài chính được xử lý theo quy định tại Điều 23 Quy chế này.

2. Quyền hạn của TKV:

TKV được quyền bán các khoản nợ phải thu quá hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn theo quy định tại Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có) và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 21. Kiểm kê tài sản

1. TKV phải tổ chức kiểm kê thực tế để xác định số lượng các loại tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn thuộc quyền quản lý, sử dụng của doanh nghiệp; số lượng cổ phiếu thuộc sở hữu của doanh nghiệp; đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu trong các trường hợp sau:

- a) Thời điểm khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm;
- b) Khi thực hiện quyết định của cấp có thẩm quyền chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu;
- c) Sau khi xảy ra thiên tai, địch họa; hoặc vì các nguyên nhân khác gây ra biến động tài sản của doanh nghiệp;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Xử lý kết quả kiểm kê:

- a) Xử lý kết quả kiểm kê tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm:

- Trường hợp kết quả kiểm kê thiếu tài sản so với số tài sản đã ghi vào sổ sách kế toán nếu do nguyên nhân chủ quan của tập thể, cá nhân có liên quan gây ra thì tập thể, cá nhân gây ra phải bồi thường. Hội đồng thành viên TKV quyết định mức bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Giá trị tài sản bị thiếu sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tập thể, cá nhân (nếu có) hoặc giá trị tài sản thiếu do nguyên nhân khách quan, doanh nghiệp hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Trường hợp kết quả kiểm kê thừa tài sản so với số tài sản đã ghi vào sổ sách kế toán, TKV phải xác định rõ nguyên nhân thừa tài sản, đối với tài

sản thừa không phải trả lại được hạch toán vào thu nhập khác của doanh nghiệp; đối với tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân thì hạch toán vào phải trả, phải nộp khác; trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì căn cứ vào quyết định xử lý để hạch toán cho phù hợp.

b) Việc xử lý kết quả kiểm kê theo quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng trường hợp kiểm kê cụ thể.

c) TKV có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, công nợ, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản, công nợ không được xử lý thì Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc TKV chịu trách nhiệm trước Ủy ban, chịu trách nhiệm trước pháp luật về vi phạm gây tổn thất tài sản của doanh nghiệp.

Điều 22. Đánh giá lại tài sản

1. TKV thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

- a) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- b) Thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp: cổ phần hóa, bán hoặc chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp theo các hình thức khác.
- c) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài TKV.
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước, các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 23. Chênh lệch tỷ giá

Các khoản chênh lệch tỷ giá được xử lý theo quy định pháp luật hiện hành.

Mục 3

DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Điều 24. Doanh thu và thu nhập khác

1. Việc xác định doanh thu, thu nhập để xác định nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan.

2. Toàn bộ doanh thu, thu nhập khác của TKV phát sinh phải có đầy đủ chứng từ theo quy định của pháp luật kế toán và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của TKV theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

3. Doanh thu, thu nhập khác được xác định bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4. Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc TKV chịu trách nhiệm trước và trước pháp luật, tổ chức quản lý chặt chẽ đảm bảo về tính đúng đắn và hợp pháp của các khoản doanh thu, thu nhập khác của TKV.

Điều 25. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí của TKV bao gồm chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác. Việc xác định chi phí để xác định nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của TKV thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan.

Điều 26. Chi phí tập trung

1. TKV và các doanh nghiệp thành viên trong Tập đoàn các công ty TKV tham gia đóng góp chi phí để hình thành chi phí tập trung theo quy định tại Nghị định số 105/NĐ-CP ngày 08/8/2018 của Chính phủ. Việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán kế toán đối với các khoản chi phí này theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Cơ quan tài chính cùng cấp.

2. Các khoản chi phí tập trung bao gồm:

a) Chi phí thăm dò, khảo sát than - khoáng sản: dùng để chi cho các hoạt động điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khí tượng thủy văn các mỏ than và khoáng sản (bao gồm cả thăm dò mới và thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng); chi lập quy hoạch, lập đề án cấp phép thăm dò, lập báo cáo tổng hợp kết quả thăm dò; chi đo đạc bản đồ địa hình, quan trắc dịch động, đo đạc; chi xây dựng bình đồ nham thạch, bình đồ chất lượng than, khoáng sản; chi xây dựng cơ sở dữ liệu địa chất các mỏ than và khoáng sản.

b) Chi phí môi trường than - khoáng sản: dùng để chi cho các hoạt động bảo vệ môi trường, công trình phục vụ bảo vệ môi trường và giải quyết, khắc phục các sự cố về môi trường và thiên tai. Trong đó, bao gồm chi cải tạo, sửa chữa các công trình, hệ thống thu gom, lưu trữ, xử lý, tái chế chất thải, hệ thống thoát nước, xử lý nước, đập, kè, cống, hệ thống phòng ngừa, kiểm soát, ngăn chặn ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác, sàng tuyển, chế biến, tiêu thụ than, khoáng sản; chi cải tạo, phục hồi môi trường các bãi thải, khai trường, các khu vực sản xuất và khu vực bị ô nhiễm trong ranh giới quản lý; chi giải quyết, khắc phục các sự cố môi trường, thiên tai.

c) Chi phí cấp cứu mỏ: chi phí thường xuyên cho hoạt động của Trung tâm cấp cứu mỏ thuộc TKV; chi phí cho các hoạt động cấp cứu mỏ, gồm: vật tư, dụng cụ chuyên dùng cấp cứu mỏ, hoá chất dụng cụ cấp cứu mỏ.

d) Chi phí đào tạo, y tế: dùng để chi cho các hoạt động đào tạo các nghề đặc thù, đào tạo công nhân kỹ thuật các nghề mỏ hầm lò và đào tạo, bồi dưỡng kiến thức kỹ thuật, nghiệp vụ cho cán bộ, công nhân kỹ thuật, chi tổ chức thi thợ giỏi toàn Tập đoàn; chi khám, chữa bệnh nghề nghiệp, phục hồi chức năng cho người lao động; chi phí thường xuyên cho hoạt động của các trường, bệnh viện, trung tâm y tế trong Tập đoàn các công ty TKV; chi cho thực hiện các nhiệm vụ

quản lý công tác y tế toàn Tập đoàn, các chương trình quốc gia về y tế và phòng chống dịch.

3. Đối với các chi phí gắn với dự án đầu tư nêu tại khoản 2 Điều này để hình thành tài sản của Công ty mẹ, TKV phải dùng nguồn vốn đầu tư để thực hiện dự án.

4. Hội đồng thành viên TKV có trách nhiệm:

a) Báo cáo, đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán kế toán đối với các khoản chi phí tập trung thực hiện tập trung tại TKV để tổ chức thực hiện các hoạt động mang tính phối hợp chung của toàn Tập đoàn các công ty TKV theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 105/NĐ-CP ngày 08/8/2018 của Chính phủ.

b) Ban hành quy chế quản lý và sử dụng các chi phí tập trung quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định tại Nghị định số 105/NĐ-CP ngày 08/8/2018 của Chính phủ, quy định của pháp luật liên quan và hướng dẫn của Cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Chỉ đạo TKV thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo các kết luận của cơ quan thanh kiểm tra (nếu có) và hướng dẫn của Bộ Tài chính về các khoản chi phí tập trung nêu tại khoản 2 Điều này.

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chỉ đạo quản lý, sử dụng và báo cáo cấp cấp có thẩm quyền về các khoản chi phí tập trung nêu tại khoản 2 Điều này.

Điều 27. Thu, chi phí đảm bảo an toàn hàng hải

1. Khoản thu phí bảo đảm an toàn hàng hải trong năm của Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả, sau khi trừ khoản trích nộp ngân sách nhà nước theo Thông tư số 63/2019/TT-BTC ngày 09/9/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí bảo đảm hàng hải và cơ chế tài chính trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm an toàn hàng hải và Thông tư sửa đổi, bổ sung (nếu có), được hạch toán vào doanh thu của Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả. Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả phải mở sổ kế toán để theo dõi riêng các khoản thu phí đảm bảo an toàn hàng hải trong năm để thực hiện theo dõi và quyết toán hàng năm.

2. Việc sử dụng phí đảm bảo an toàn hàng hải để lại cho Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2019/TT-BTC ngày 09/9/2019 và quy định của pháp luật liên quan.

3. Khoản chênh thu chi phí bảo đảm an toàn hàng hải Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả được chuyển về TKV, thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp theo pháp luật thuế và phân phối cùng với lợi nhuận của TKV theo quy định.

4. Hàng năm, Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả có trách nhiệm xây dựng kế hoạch thu, chi phí bảo đảm an toàn hàng hải, báo cáo TKV phê duyệt sau khi có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban và Bộ Tài chính.

5. TKV thực hiện việc kiểm tra phê duyệt kế hoạch thu, chi phí bảo đảm an toàn hàng hải, phê duyệt quyết toán chi phí bảo đảm an toàn hàng hải, đồng thời gửi kết quả phê duyệt về Ủy ban và Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

6. TKV và Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả chịu trách nhiệm về chấp hành đúng chính sách chế độ nhà nước, tính chính xác trung thực của số liệu báo cáo quyết toán và tính hợp pháp của các chứng từ chi theo quy định.

Điều 28. Quản lý chi phí

1. TKV phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí đảm bảo các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ theo quy định pháp luật về thuế và pháp luật liên quan. Trong đó:

a) Toàn bộ chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của doanh nghiệp theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

b) Chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được xác định bằng đồng Việt Nam, trường hợp thu hoặc chi bằng ngoại tệ phải quy đổi về đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Doanh nghiệp phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các khoản thu của doanh nghiệp và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. TKV phải xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với quy định pháp luật; đặc điểm kinh tế - kỹ thuật; ngành nghề kinh doanh; mô hình tổ chức quản lý; trình độ trang bị của TKV. Các định mức phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho người lao động trong TKV biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức, làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân, trách nhiệm để xử lý theo quy định của Nhà nước và cấp có thẩm quyền. Nếu do nguyên nhân chủ quan phải bồi thường thiệt hại. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Quy chế này.

3. TKV phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh, tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các khoản thu của TKV và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của mình.

4. Định kỳ, TKV phải thực hiện phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm của TKV nhằm phát hiện những khâu yếu, kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời.

5. Các khoản chi sai, chi không đúng đối tượng hoặc không có chứng từ, chứng từ không hợp lệ thì không được hạch toán vào chi phí. Đối với các khoản chi sai nguyên tắc, sai chế độ, người nào quyết định chi, người đó chịu trách nhiệm bồi hoàn và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 29. Doanh thu, chi phí tính thuế Thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định doanh thu, chi phí, thu nhập và các nội dung liên quan đến nghĩa vụ thuế của TKV thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và hướng dẫn của Bộ Tài chính về chi phí tập trung nêu tại Điều 26 của Quy chế này.

Mục 4

LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 30. Lợi nhuận thực hiện

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm của TKV là tổng của lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác.

2. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh bao gồm:

a) Chênh lệch giữa doanh thu từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ với tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ hoặc chi phí dịch vụ tiêu thụ phát sinh trong kỳ.

b) Chênh lệch giữa doanh thu từ hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

3. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác với chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

Điều 31. Phân phối lợi nhuận

TKV thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định tại các văn bản pháp luật về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn tài sản tại doanh nghiệp (Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018, Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính, Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)).

Điều 32. Sử dụng các quỹ

1. Việc trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Nghị định sửa đổi, bổ sung (nếu có), quy định của pháp luật có liên quan

2. TKV có trách nhiệm thực hiện công khai các quỹ nêu tại khoản 1 Điều này theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

Mục 5

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

Điều 33. Kế hoạch tài chính

1. TKV thực hiện xây dựng kế hoạch tài chính cho năm tiếp theo theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, Nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp (sau khi được thực hiện theo quy định tại khoản 1 điều này) được gửi đến Ủy ban, Bộ Tài chính. Mẫu biểu và thời gian gửi báo cáo, TKV thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính, Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 34. Công tác kế toán, thống kê, kiểm toán

1. TKV phải tổ chức thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán, phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động tài chính; thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm trước khi nộp cho cơ quan nhà nước và trước khi công khai.

2. TKV tổ chức và chỉ đạo thực hiện:

a) Công tác kiểm toán nội bộ theo quy định của Bộ Tài chính nhằm phục vụ cho công tác điều hành của Tổng giám đốc và công tác giám sát, kiểm tra của chủ sở hữu, của Hội đồng thành viên đối với các đơn vị trực thuộc, các công ty con và các đơn vị sự nghiệp của TKV;

b) Kiểm toán bắt buộc theo quy định của pháp luật đối với báo cáo tài chính hàng năm của TKV (gồm báo cáo tài chính riêng của TKV và báo cáo tài chính hợp nhất), của các đơn vị trực thuộc, của các công ty con và của các đơn vị sự nghiệp và báo cáo quyết toán các dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các công ty TKV có cổ phần, vốn góp chi phối, Người đại diện có trách nhiệm yêu cầu công ty thực hiện theo hình thức, nội dung kiểm toán mà TKV quy định.

Điều 35. Báo cáo tài chính và chế độ báo cáo

1. TKV có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo tài chính quý, năm; các báo cáo khác theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính, Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và quy định của pháp luật có liên quan. Hội đồng thành viên TKV chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

2. Ủy ban phê duyệt đề Hội đồng thành viên TKV quyết định báo cáo tài chính hàng năm, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật.

3. Các đơn vị trực thuộc, các công ty con do TKV sở hữu 100% vốn điều lệ, Người đại diện tại công ty TKV có cổ phần, vốn góp chi phối có nghĩa vụ thực hiện các báo cáo đối với TKV theo quy định của pháp luật và quy định của TKV.

4. Ngoài các báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này, TKV phải thực hiện lập, gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Ủy ban và cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 9 Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính, Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp TKV có khoản vay trong nước và vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh, TKV phải thực hiện lập và gửi báo cáo theo các quy định hiện hành của pháp luật về quản lý nợ được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 36. Công khai tài chính

TKV thực hiện chế độ công khai tài chính của TKV theo quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 6

GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 37. Giám sát đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp

TKV phải thực hiện công tác giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của TKV và các doanh nghiệp có vốn góp của TKV theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ, Nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III

QUẢN LÝ VỐN CỦA TKV ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của TKV tại doanh nghiệp khác có vốn đầu tư của TKV

TKV thực hiện quyền và nghĩa vụ tại doanh nghiệp khác có vốn đầu tư của TKV theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 105/2018/NĐ-CP ngày 08/8/2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của TKV và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Người đại diện phần vốn của TKV tại doanh nghiệp khác

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh trong công ty có cổ phần, vốn góp của TKV. Trong trường hợp TKV nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối của công ty khác thì người đại diện phần vốn góp sử dụng quyền chi phối để định hướng công ty này theo chiến lược, mục tiêu của TKV.

2. Tham gia ứng cử hoặc đề cử người đại diện của TKV vào bộ máy quản lý, điều hành của công ty nhận vốn góp theo quy định của Điều lệ công ty đó và theo hướng dẫn của TKV.

3. Thực hiện chế độ báo cáo TKV về tình hình thực hiện kế hoạch phối hợp kinh doanh, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty và hiệu quả sử dụng phần vốn góp của TKV.

Trường hợp không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định, lợi dụng quyền đại diện phần vốn góp, thiếu trách nhiệm gây thiệt hại cho TKV thì phải chịu trách nhiệm bồi thường vật chất theo quy định của pháp luật.

4. Xin ý kiến Hội đồng thành viên TKV trước khi tham gia biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, tại cuộc họp Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị của công ty có vốn góp của TKV về chiến lược phát triển, kế hoạch kinh doanh dài hạn và hàng năm; nhân sự chủ chốt; sửa đổi, bổ sung Điều lệ; ngành nghề kinh doanh; việc tăng, giảm vốn điều lệ; chia lợi tức, bán tài sản; huy động vốn có giá trị lớn cần có biểu quyết của cổ đông hoặc thành viên góp vốn; các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

Trường hợp nhiều người cùng đại diện của TKV tham gia vào Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị công ty nhận vốn góp thì người có trách nhiệm chính do TKV chỉ định phải chủ trì cùng nhau bàn bạc, thống nhất ý kiến và xin ý kiến về những vấn đề quan trọng của công ty có vốn góp của TKV trước khi biểu quyết.

5. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của TKV tại doanh nghiệp.

6. Báo cáo kịp thời về việc doanh nghiệp có vốn góp của TKV mà người đó được giao làm người đại diện phần vốn góp hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, không hoàn thành nhiệm vụ được giao và những trường hợp sai phạm khác.

7. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên TKV về hiệu quả sử dụng vốn góp của TKV tại công ty mà mình được cử làm đại diện.

8. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo Điều lệ và tổ chức hoạt động của TKV và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 40. Chế độ và chỉ tiêu báo cáo

1. Trên cơ sở báo cáo tài chính và các báo cáo khác của doanh nghiệp, Người đại diện có trách nhiệm lập Hồ sơ doanh nghiệp, lập báo cáo một số chỉ tiêu tài chính hàng quý, năm bao gồm cả phần phân tích đánh giá tình hình quản lý và sử dụng vốn tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán, kết quả kinh doanh, việc phân chia lợi tức và các quyền lợi khác, kiến nghị đề xuất biện pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nhằm phát huy có hiệu quả vốn TKV tại doanh nghiệp khác để trình Hội đồng thành viên TKV xem xét, phê duyệt.

2. Người đại diện có trách nhiệm gửi báo cáo với đầy đủ nội dung nêu tại khoản 1 Điều này cho TKV theo thời hạn quy định của pháp luật và của TKV.

3. Ngoài các báo cáo theo định kỳ nêu trên Người đại diện phải báo cáo Hội đồng thành viên TKV về tình hình doanh nghiệp trong các trường hợp có những vấn đề lớn phát sinh ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và vốn đầu tư của TKV cần có ý kiến của Hội đồng thành viên TKV hoặc khi Hội đồng thành viên TKV yêu cầu.

4. Hội đồng thành viên TKV có trách nhiệm:

a) Trên cơ sở các báo cáo định kỳ của Người đại diện, Hội đồng thành viên TKV có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Quy chế này, Điều lệ tổ chức hoạt động của TKV và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Định kỳ quý, năm tổng hợp các chỉ tiêu báo cáo của Người đại diện theo từng loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công ty cổ phần... có kèm theo phân tích đánh giá về tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính doanh nghiệp.

Chương IV

KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Khen thưởng, kỷ luật

Chế độ khen thưởng, kỷ luật về quản lý tài chính đối với thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, các Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và Trưởng các phòng ban chức năng và thành viên khác trong TKV được thực hiện theo quy định của Quy chế này và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 42. Điều khoản thi hành

1. TKV có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Quy chế này, các quy định về quản lý tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Căn cứ quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ, quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Quy chế này, Hội đồng thành viên có trách nhiệm:

a) Xây dựng, ban hành quy chế quản lý tài chính đối với công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do TKV nắm giữ 100% vốn điều lệ.

b) Chỉ đạo người đại diện phần vốn của TKV tại các doanh nghiệp có vốn góp của TKV từ 50% vốn điều lệ trở lên có ý kiến sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp và các quy chế quản trị nội bộ khác cho phù hợp khi quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và tổ chức thoái vốn đầu tư tại doanh nghiệp./.